

Phụ lục I
ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC QUÂN SỰ NĂM 2025

TT	Tên trường/Đối tượng	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ		
a)	Miền Bắc		
	<i>Thí sinh Nam</i>		
	Ưu tiên xét tuyển	24.10	
	Xét điểm thi	27.75	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	28.83	
b)	Miền Nam		
	<i>Thí sinh Nam</i>		
	Ưu tiên xét tuyển	27.10	
	Xét điểm thi	26.40	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	29.25	
2	HỌC VIỆN QUÂN Y		
2.1	Ngành Y khoa		
a)	Miền Bắc		
	<i>Thí sinh Nam</i>		
	Ưu tiên xét tuyển	21.47	
	Xét điểm thi	27.94	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	30.0	
b)	Miền Nam		
	<i>Thí sinh Nam</i>		
	Ưu tiên xét tuyển	22.43	
	Xét điểm thi	27.71	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	29.03	
2.2	Ngành Dược		
a)	Miền Bắc		
	<i>Thí sinh Nam</i> Xét điểm thi	25.41	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	28.37	
b)	Miền Nam		
	<i>Thí sinh Nam</i> Xét điểm thi	24.81	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	28.12	

TT	Tên trường/Đối tượng	Điểm chuẩn	Ghi chú
3	HỌC VIỆN HẬU CẦN		
	Xét điểm thi		
a)	Miền Bắc		
	Thí sinh Nam	26.00	
	Thí sinh Nữ	28.33	
b)	Miền Nam		
	Thí sinh Nam	23.67	
	Thí sinh Nữ	27.83	
4	HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ		
4.1	Ngành Ngôn ngữ Anh		
	<i>Thí sinh Nam</i> Xét điểm thi	26.38	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	28.01	
4.2	Ngành Ngôn ngữ Nga		
	<i>Thí sinh Nam</i> Xét điểm thi	24.19	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	29.17	
4.3	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		
	<i>Thí sinh Nam</i> Xét điểm thi	24.68	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	28.89	
4.4	Ngành Quan hệ quốc tế		
	<i>Thí sinh Nam</i> Xét điểm thi	27.35	
	<i>Thí sinh Nữ</i> Xét điểm thi	30.0	
4.5	Ngành Trinh sát kỹ thuật		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	26.50	
	Thí sinh Nam miền Nam	26.09	
5	HỌC VIỆN HẢI QUÂN		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	23.96	
	Thí sinh Nam miền Nam	23.08	

TT	Tên trường/Đối tượng	Điểm chuẩn	Ghi chú
6	HỌC VIỆN PK-KQ		
	Xét điểm thi		
6.1	Ngành CHTM PK-KQ và Tác chiến điện tử		
	Thí sinh Nam miền Bắc	24.73	
	Thí sinh Nam miền Nam	23.25	
6.2	Ngành Kỹ thuật Hàng không		
	Thí sinh Nam miền Bắc	26.50	
	Thí sinh Nam miền Nam	25.17	
7	HỌC VIỆN BIÊN PHÒNG		
7.1	Ngành Biên phòng		
	Thí sinh Nam miền Bắc Xét điểm thi	27.94	
	Thí sinh Nam Quân khu 4 (tỉnh Quảng Trị và TP Huế trước khi sáp nhập) Xét điểm thi	26.52	
	Thí sinh Nam Quân khu 5 Xét điểm thi	26.63	
	Thí sinh Nam Quân khu 7		
	<i>Ưu tiên xét tuyển</i>	27.50	
	<i>Xét điểm thi</i>	26.13	
	Thí sinh Nam Quân khu 9 Xét điểm thi	26.52	
7.2	Ngành Luật		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	28.20	
	Thí sinh Nam miền Nam	27.30	
8	TRƯỜNG SQ LỤC QUÂN 1		
	Thí sinh Nam miền Bắc		
	Xét tuyển thẳng diện huyện nghèo	26.39	
	Xét điểm thi	24.20	
9	TRƯỜNG SQ LỤC QUÂN 2		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam Quân khu 4 (tỉnh Quảng Trị và TP Huế trước khi sáp nhập)	21.85	
	Thí sinh Nam Quân khu 5	21.75	
	Thí sinh Nam Quân khu 7	23.72	
	Thí sinh Nam Quân khu 9	21.85	

TT	Tên trường/Đối tượng	Điểm chuẩn	Ghi chú
10	TRƯỜNG SQ CHÍNH TRỊ		
	Thí sinh Nam miền Bắc		
	<i>Ưu tiên xét tuyển</i>	26.18	
	<i>Xét tuyển thẳng diện huyện nghèo</i>	27.97	
	<i>Xét điểm thi</i>	27.83	
	Thí sinh Nam miền Nam		
	<i>Ưu tiên xét tuyển</i>	24.51	
	<i>Xét điểm thi</i>	26.82	
11	TRƯỜNG SQ PHÁO BINH		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	24.40	
	Thí sinh Nam miền Nam	22.25	
12	TRƯỜNG SQ CÔNG BINH		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	23.00	
	Thí sinh Nam miền Nam	23.23	
13	TRƯỜNG SQ THÔNG TIN		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	23.84	
	Thí sinh Nam miền Nam	22.75	
14	TRƯỜNG SQ TĂNG THIẾT GIÁP		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	24.05	
	Thí sinh Nam miền Nam	22.36	
15	TRƯỜNG SQ PHÒNG HOÁ		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	22.99	
	Thí sinh Nam miền Nam	22.45	
16	TRƯỜNG SQ ĐẶC CÔNG		
	Xét điểm thi		
	Thí sinh Nam miền Bắc	22.55	
	Thí sinh Nam miền Nam	21.50	
17	TRƯỜNG SQ KHÔNG QUÂN		
	Thí sinh Nam toàn quốc Xét điểm thi		
	Phi công quân sự	18.60	
	Thiết bị bay không người lái	16.85	